

LESSON 3:

BUSINESS ENGLISH

I. VOCABULARY

1. **First-ever job** /ˌfɜːst 'evə(r) dʒɒb/: công việc đầu tiên

Ex: My first-ever job was working at a SEO company, and I helped other companies to optimize their website. And that was the beginning of my working career.

(Công việc đầu tiên của tôi là làm ở 1 công ty SEO, tôi giúp các công ty khách hàng tối ưu trang web của họ. Và đó là công việc đầu tiên trong sự nghiệp của tôi)

2. **Client base** /'klaɪənt beɪs/ (đối tượng khách hàng): is a company's main type of customer. (đối tượng khách hàng chính của công ty).

Ex: My company's client base is people in the US who like fashion items. (Đối tượng khách hàng của cty Trà là khách ở Mỹ, những người yêu thích các sản phẩm thời trang)

3. **Competitor** /ˌkɒm.pə'tɪʃ.ən/: đối thủ cạnh tranh

4. **Word of mouth** /wɜːd əv maʊθ/: truyền miệng

Ex: We get most of our success through word-of-mouth recommendations. (Chúng tôi thành công chủ yếu thông qua những lời giới thiệu truyền miệng).

5. **Niche** /niːʃ/: ngách

Ex: I need to find a small but important niche to build my TikTok channel. (Tôi phải tìm ngách nhỏ nhưng quan trọng để xây dựng kênh TikTok của t)

6. **Demographics** /ˌdem.ə'græf.ɪks/: Nhân khẩu học

- + Their sex (Giới tính của họ)
- + Their age (Tuổi tác của họ)
- + How much money they have (Họ có bao nhiêu tiền)
- ...

7. **KPI:** Key performance indicator /pə'fɔ:məns 'ɪndɪkeɪtə(r)/ (Hiệu suất chính)

8. **Career path** /kə'riə(r) pɑ:θ /: Con đường sự nghiệp

Ex: I don't know what future career path might suit me but I know that I love Marketing.

(Tôi không biết con đường sự nghiệp tương lai sẽ phù hợp với tôi, nhưng tôi biết rằng tôi yêu Marketing ^^)

9. **To have to work someone's up to that:** phải cố gắng, nỗ lực để đạt được.

Ex: Even it was just summer job, but I had to my way up to that. (Mặc dù đó chỉ là công việc thêm vào kỳ nghỉ hè, nhưng tôi đã phải nỗ lực rất nhiều để có được nó)

10. **Form a team/ Create a team/ Build a team:** Xây dựng đội nhóm

Ex: I am forming a team, it's great to have you **on board** for this project (Tôi đang xây dựng đội nhóm, thật tuyệt khi có bạn tham gia dự án này)

11. **On board = In the team** (có mặt trong team)

Ex: How many people are you already on the team? (Đã có bao nhiêu người trong đội rồi?)

12. **Join forces** /dʒɔɪn fɔ:s/ = **Work together** (Làm việc cùng nhau)

Ex: I think it's good to join forces on this (Tôi nghĩ thật tốt khi hợp tác trong dự án này)

13. **A team player:** not work well in a team (Không làm việc tốt theo nhóm)

Ex: He tends to do his own thing, so I think he's a team player (Anh ấy hay làm việc của riêng mình, nên tôi nghĩ anh ấy không làm việc nhóm tốt)

14. **Gel** /dʒel/: get on well and work well together (hợp nhau và làm việc tốt với nhau)

Ex: The project was a disaster. The team never really gelled and there were constant arguments.

(Dự án này đúng là 1 thảm họa. Đội nhóm chưa bao giờ thực sự gắn kết và thường xuyên xảy ra tranh cãi).

15. **Run a team/ Head a team**: Điều hành nhóm

16. **Allocate tasks** /'æləkeɪt tə:sk/ (chia nhiệm vụ/ phân bổ nhiệm vụ)

Ex: A team leader can allocate tasks to team members. (Trưởng nhóm có thể phân bổ nhiệm vụ cho các thành viên nhóm)

17. **Prioritise tasks** /praɪ'ɒrətaɪz tə:sk /: Ưu tiên nhiệm vụ

Ex: My leader tells me to identify what is the most important tasks and prioritise them.

(Trưởng nhóm yêu cầu tôi xác định cái gì là quan trọng nhất, ưu tiên những cái đó trước).

18. **Sort out** /sɔ:t aʊt/: sắp xếp

Ex: Would you be able to sort out the printing? (Bạn có thể sắp xếp việc in ấn được không?)

19. **Clarify** /'klærəfaɪ/ (check information, make sth clearer): Làm rõ – kiểm tra thông tin, làm cho mọi thứ rõ ràng.

20. **What exactly do you mean by...**: Chính xác thì ý của bạn là gì khi nói ...

Ex: What exactly do you mean by *complete* (Chính xác thì ý của bạn là gì khi nói *hoàn thành*)

21. **When you say... do you mean...?** (Khi bạn nói ... ý bạn là ...)

Ex: When you say “Friday”, do you mean this Friday, or next Friday? (Khi bạn nói thứ 6, ý bạn là thứ 6 tuần này, hay tuần sau?)

22. **Can I just check if/ whether**: Tôi có thể kiểm tra nếu/ liệu rằng

Ex: Can I just check whether you need hard copies of the contracts (Tôi có thể kiểm tra để xem liệu bạn có cần bản cứng của hợp đồng không?)

23. **Run through:** explain or summarise something from beginning to end (Giải thích hoặc tóm tắt từ đầu tới cuối)

Ex: Sorry, can you just run through that again? (Xin lỗi, bạn có thể giải thích lại được không?)

24. **Monitor** /'mɒnɪtə(r)/: Theo dõi

Ex: You need to check in and monitor your team's progress (Bạn cần phải kiểm tra và theo dõi tiến độ của đội bạn)

25. **Keep on schedule/ Stick to the schedule/ Stay on track** (Giữ đúng tiến độ): The work is finished on time and you don't fall behind. (Công việc được hoàn thành đúng thời gian và bạn không bị tụt lại phía sau.

Ex: It's so important that we keep on schedule, so let me know if there are any issues.

(Điều quan trọng là chúng ta phải tuân thủ đúng tiến độ, vì vậy hãy cho tôi biết nếu có bất kỳ vấn đề gì).

26. **Keep to the deadline/ Stick to the deadline** (Giữ đúng thời gian): The whole project will be ready on time (toàn bộ dự án sẽ sẵn sàng đúng thời hạn)

Ex: I think it's better if we keep to the deadline (Tôi nghĩ sẽ tốt hơn nếu chúng ta tuân thủ đúng thời gian)

27. **Shelve** /ʃelv/ (Gác lại): if you shelve something, you stop working on it for now (Nếu bạn gác lại việc gì đó, nghĩa là bạn tạm dừng làm việc đó ngay bây giờ)

Ex: We could shelve that idea for now (Chúng ta tạm thời gác ý tưởng đó lại)

28. **In the loop:** to have the special knowledge or power that belongs to a particular group of people (có kiến thức/ hiểu biết hoặc quyền lực thuộc về 1 nhóm người cụ thể)

Ex: You can tell she's in the loop. She always knows about policy decisions before the rest of us (Bạn có thể thấy cô ấy luôn biết mọi thứ. Cô ấy luôn biết về các quyết định chính sách trước chúng tôi)

29. **Out of the loop:** you're not communicating with other team members and you don't know what's going on (bạn không giao tiếp với các thành viên khác trong nhóm, bạn không biết chuyện gì đang xảy ra).

Ex: I've been out of the loop. I didn't realize all my ex-boyfriends had girlfriends already. Unbelievable. (Tôi không còn biết được thông tin gì nữa hết. Tôi thậm chí còn không nhận ra là tất cả người yêu cũ của tôi đã có bạn gái hết rồi. Thật là không thể tin được mà ^^)

30. **Regular updates** /'reg.jə.lər ʌp'det /: thông tin cập nhật thường xuyên

Ex: I would like to have regular updates on the project (tôi muốn có thông tin cập nhật thường xuyên về dự án) => I'll keep you in the loop. (Tôi sẽ cập nhật cho bạn)

II. QUESTIONS

1. **What was your first-ever job?**

Well from what I remember I was working at a coffee shop as a waitress because I knew tuition fees for studying at my university were going to be quite expensive. after 2 weeks when I got to Da Nang I started finding a job to support my parents. It was my first job ever and I know it didn't sound fancy as a 9 to 5 job but I really appreciated it.

2. **What is your company's target market?**

My company's target market is people in the US who love fashion items but may not have enough money to afford the real goods from LV, Chanel, Gucci, etc. Therefore, we always strive to provide them with the highest quality products, allowing them to confidently step out and take pride in the products they own.

3. **What do you think about your manager(s)?**

I think my boss is a very effective company manager, with strong problem-solving skills and clear task allocation. I believe he has the ability to build a great team. However, I also feel stressed while working with him ^^

4. Do you think you'd be a tough person to work for?

I believe in maintaining a fair and constructive working environment. While I expect dedication and high standards from my team, my working style is collaborative and supportive. I strive to provide clear expectations, regular feedback, and opportunities for professional development.

5. What business skills do you have?

After working full-time in Saigon for three years, I believe I have developed strong planning and problem-solving skills. I feel efficient and comfortable working independently, but I also possess /pə'zes/ effective communication skills with my co-workers.

6. What kind of office would you like?

I would prefer an office environment that fosters /'fɑ:.stə-/ collaboration and innovation, where open communication is encouraged. A workplace that values work-life balance and provides opportunities for professional growth would be ideal.

Additionally, I appreciate a positive company culture that promotes and recognizes the contributions of each team member.

7. Who exactly is your company's competition?

It's quite amusing to mention that our company's competitors include some old employees, friends of my boss, and small businesses specializing in copying data. Additionally, our company has to compete with suppliers in China.

8. If you had to run a business, which industry would you like it to be in?

If in the future I open my own company, I would like to work in the beauty industry, focusing on areas such as skincare, makeup, and fashion accessories—products that enhance women's beauty and boost their confidence in life.

III. HOMEWORK

Please write a short paragraph by answering at least 5/10 questions above and record a video to practice.